ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QUẢN TRỊ KINH DOANH**

----------------------------



**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Học phần: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

**Mã số: HCM121**

**Số tín chỉ: 02**

**Giảng dạy cho CTĐT: Kinh tế đầu tư**

**Khoa: KHOA HỌC CƠ BẢN**

**Bộ môn phụ trách: LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

**Thái Nguyên, 2022**

**Thái Nguyên, 2022**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QTKD  **KHOA: KHOA HỌC CƠ BẢN**  **Bộ môn phụ trách: LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ** |  |

**ĐỀ C­ƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Tên học phần: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**;  **Mã học phần**: HCM 121

**2. Tên Tiếng Anh:** HoChiMinh’s Ideology

**3. Số tín chỉ:** 02 **tín chỉ**  (24 tiết lý thuyết, 12 tiết thực hành/thảo luận)

**Giảng dạy cho CTĐT: Kinh tế đầu tư**

**4. Điều kiện tham gia học tập học phần**

Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

1. **Các giảng viên phụ trách học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Học hàm, học vị, họ tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1 | Th.s Trần Thị Phương Hạnh | 0966925311 | ttphanh@tueba.edu.vn |
| 2 | Th.s Tạ Bích Huệ | 0977598162 | tbhue@tueba.edu.vn |
| 3 | TS. Trần Huy Ngọc | 0949128678 | thngoc@tueba.edu.vn |
| 4 | Th.s Bùi Thị Trà Ly | 0983759581 | Ly\_tccn@tueba.edu.vn |
| 5 | Th.s Nguyễn Thị Như Quỳnh | 0945018019 | ntnquynh@tueba.edu.vn |
| 6 | Th.s Nguyễn Thị Thu Phương | 0868040886 | nttphuong@tueba.edu.vn |
| 7 | Th.s Lê Thị Bích Thủy | 0354124000 | lethibichthuy@tueba.edu.vn |

**6. Mô tả học phần:**

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học chính trị bao gồm hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa việc học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**7. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| **CO1** | Cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; Sinh viên khái quát được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiểu được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng trong giai đoạn hiện nay. | PLO1: 1.1 CTĐT Kinh tế đầu tư | 3 |
| **CO2** | Sinh viên nâng cao năng lực tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để nhìn nhận, đánh giá các vấn đề trong lịch sử, trong thực tiễn chính trị - xã hội hiện nay. | PLO2: 2.3 CTĐT Kinh tế đầu tư | 3 |
| **CO3** | Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; Thấy được trách nhiệm của bản thân trong học tập, rèn luyện đạo đức để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Có ý thức, trách nhiệm trong việc tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức của bản thân. | PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư | 3 |

**8. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này, người học có thể:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CLO1 | Sinh viên nắm vững khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học.  Sinh viên trình bày được kiến thức về cơ sở, quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam và với sự phát triển tiến bộ của nhân loại | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư | **3** |
| CLO2 | Sinh viên hiểu được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân  Sinh viên diễn giải được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư | **3** |
| CLO3 | Có tư duy độc lập; phân tích, đánh giá vấn đề khách quan, biện chứng, nắm được nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhận thức được giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc và nhân loại. | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư | **3** |
| CLO4 | Sinh viên có khả năng luận giải về con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay. Từ đó kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định  Sinh viên biết vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản, về xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế để nhìn nhận, đánh giá các vấn đề trong lịch sử, trong thực tiễn chính trị - xã hội hiện nay.  Sinh viên có khả năng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cá nhân, nhận thức được những vấn đề về xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh. | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư | **3** |
| CLO5 | Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam  Luôn tin tưởng và ủng hộ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước, góp phần tích cực xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.  Sinh viên xác định được trách nhiệm của bản thân trong học tập, rèn luyện đạo đức để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Có ý thức, trách nhiệm trong việc tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức của bản thân | PLO1: 1.1, PLO2: 2.3, PLO3: 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư | **3** |

**Mối tương thích giữa CĐR học phần với Triết lý giáo dục**

**của Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung của triết lý giáo dục** | | **CĐR học phần** |
| **Sáng tạo** | Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp | CLO1, CLO2, CL03, CLO4 |
| **Thực tiễn** | Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người | CLO2, CLO3, CLO4 |
| **Hội nhập** | Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững | CLO4, CLO5 |

**Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*- Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*- Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*- Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **CĐR của CTĐT** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **PLO1** | | | | | **PLO2** | | | | | | **PLO3** | | | | | |
| **1.1** |  |  |  |  | |  |  | **2.3** |  |  |  | **3.2** |  |  |  |
| CLO1 | **M** |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 | **M** |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  |  | |  |  | **R** |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  | |  |  | **R** |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | **R** |  |  |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

***9.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận***

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị nội dung thảo luận.

- Hoàn thành các bài tập được giao.

- Nghiên cứu tài liệu học tập.

***9.2. Phần thực hành, tiểu luận*** *(nếu có)*

- Hoàn thành các bài thực hành của học phần.

- Hoàn thành các bài tiểu luận theo yêu cầu.

***9.3. Phần khác*** *(nếu có):* Trong toàn khóa học, sinh viên có thể tham gia các cuộc thi tìm hiểu kiến thức các môn Lý luận Chính trị, tham dự chương trình tọa đàm các chuyên đề Lý luận Chính trị và kết hợp tham quan thực tế theo kế hoạch của Nhà trường tổ chức.

**10. Tài liệu học tập**

***-*** *Sách, giáo trình chính*:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021**.**

***-*** *Tài liệu tham khảo:*

2. Bộ môn Lý luận Chính trị, Khoa Khoa học cơ bản, Trường Đại học Kinh tế & QTKD, Bài giảng Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại học Thái Nguyên, 2022

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia- Sự thật, Hà Nội, 2011

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016

5. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021

6. Phạm Ngọc Anh, Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác -Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.

7. GS. Trần Văn Giàu, Hồ Chí Minh – Vĩ đại một con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

8. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011 (Đĩa CD)

9. Đỗ Hoàng Linh, Hồ Chí Minh- Hành trình 79 mùa xuân, Nxb Hồng Bàng, 2013

10. PGS.TS. Bùi Đình Phong, Nghiên cứu Hồ Chí Minh, một số công trình tuyển chọn, tập 1, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2020

11. PGS.TS. Bùi Đình Phong, Nghiên cứu Hồ Chí Minh, một số công trình tuyển chọn, tập 2, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2020

12. PGS.TS. Bùi Đình Phong, Nghiên cứu Hồ Chí Minh, một số công trình tuyển chọn, tập 3, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2020

13. GS. TS. Mạch Quang Thắng, Nhân cách Hồ Chí Minh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

**11. Phương pháp giảng dạy - học tập**

***- Phương pháp giảng dạy - học tập của học phần***

|  |
| --- |
| **Hộp 1: Phương pháp giảng dạy - học tập**  Thực hiện mục tiêu đào tạo theo chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư, Bộ môn Lý luận Chính trị thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Phương pháp dạy học trực tiếp, dạy học tương tác, thuyết trình và tự học. |
| **Hộp 2: Phương pháp dạy học của CTĐT**  **1. Dạy học trực tiếp**  Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và nhằm đạt mục đích truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.  Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).  **1.1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)**: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trựctiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức, con người, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng về mặt lý luận chính trị.  **1.2. Thuyết giảng (Lecture)**: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dungtrong học phần tư tưởng Hồ Chí Minh. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên lắng nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt về các vấn đề cơ bản, cốt lõi.  **1.3. Tham luận (Guest lecture)**: Sinh viên được tham gia vào các khóahọc mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các đơn vị khác. Thông qua những buổi tọa đàm, diễn giảng cung cấp các tri thức gắn với lịch sử địa phương hoặc báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương để giúp sinh viên hình thành khối kiến thức gắn với liên hệ thực tiễn.  **2. Dạy học tương tác**  Giảng viên đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.  Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning).  **2.1. Tranh luận (Debates)**: là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đềliênquan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.  **2.2. Thảo luận (Discussion)**: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành cácnhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.  **2.3. Học nhóm (Pear Learning)**: Sinh viên được tổchức thành các nhóm nhỏ đểcùng nhaugiải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.  **3. Tự học**  Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.  Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment).  **3.1. Bài tập ở nhà (Work Assigment)**: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụlàm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu. |

**Ma trận quan hệ giữa chuẩn đầu ra học phần và phương pháp giảng dạy - học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Trình độ**  **năng lực** | **Phương pháp giảng dạy - học tập** | | |
| 1. **Dạy học trực tiếp** | **2. Dạy học tương tác** | **3. Tự học** |
| CLO1 | 3 | x | x | x |
| CLO2 | 3 | x | x | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x |
| CLO4 | 3 | x | x | x |
| CLO5 | 3 | x | x | x |

**12. Nội dụng giảng dạy chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Nội dung giảng dạy**  *(Ghi chi tiết đến từng mục nhỏ của từng chương)* | **CĐR học phần** *(CĐR đạt được khi kết thúc chương)* | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương pháp giảng dạy học tập** | **Phương pháp đánh giá** |
| 1-2 | Chương 1: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh  I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh  II. Đối tượng nghiên cứu  III. Phương pháp nghiên cứu.  1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh:  a. Thống nhất tính Đảng và tính khoa học.  b. Thống nhất lý luận và thực tiễn  c. Quan điểm lịch sử - cụ thể.  d. Quan điểm toàn diện và hệ thống  đ.Quan điểm kế thừa và phát triển.   1. Một số phương pháp cụ thể   IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh.  1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận  2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước  3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác | CLO1 CLO3  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học | Chương1,chương 2, chương 3, có bài kiểm tra viết để lấy điểm kiểm tra định kỳ số 1 |
| 3-7 | Chương 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh  I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.  1. Cơ sở thực tiễn  a. Thực tiễn Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX  b.Thực tiễn thế giới cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX  2. Cơ sở lý luận  a. Giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam  b. Tinh hoa văn hóa nhân loại  c. Chủ nghĩa Mác- Lênin  3. Nhân tố chủ quan Hồ chí Minh  a. Phẩm chất Hồ Chí Minh  b. Tài năng hoạt động, tổng kết thực tiễn phát triển lý luận  II. Qúa trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.  1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới.  2. Thời kỳ 1911- 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản.  3. Thời kỳ 1920- 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam.  4. Thời kỳ 1930- 1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo  5. Thời kỳ 1941- 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta.  III. Gía trị tư tưởng Hồ Chí Minh.  1. Đối với cách mạng Việt Nam  a. Tư tưởng Hồ Chí Minh đưa cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đến thắng lợi và bắt đầu xây dựng một xã hội mới trên đất nước ta  b. Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam.  2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại  a. Tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần mở ra cho các dân tộc thuộc địa con đường giải phóng dân tộc gắn với sự tiến bộ xã hội  b. Tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển trên thế giới | CLO1 CLO3  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |  |
| 8-10 | Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội  I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc.  1. Vấn đề độc lập dân tộc  a. Độc lập, tự do là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc  b. Độc lập dân tộc phải gắn liền tự do hạnh phúc của nhân dân  c. Độc lập dân tộc phải là nền độc lập thực sự, hoàn toàn và triệt để  d. Độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ  2. Về cách mạng giải phóng dân tộc  a. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản.  b. Cách mạng giải phóng dân tộc trong điều kiện Việt Nam muốn thắng lợi phải do Đảng Cộng Sản lãnh đạo.  c. Cách mạng giải phóng dân tộc phải dưạ trên lực lượng đại đoàn kết toàn dân tộc, lấy liên minh công - nông làm nền tảng  d. Cách mạng giải phóng dân tộc cần chủ động, sáng tạo, có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc.  đ. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng phương pháp bạo lực cách mạng . | CLO2  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |  |
| 11-13 | II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.  1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội  a. Quan niệm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội.  b.Tiến lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan  c. Một số đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa  2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.  a. Mục tiêu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  b. Động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  a. Tính chất, đặc điểm và nhiệm vụ của thời kỳ quá độ.  b. Một số nguyên tắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ | CLO2  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |  |
| 14-16 | III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.  1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội  2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc  3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội  IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay.  1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định  2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa  3. Củng cố, kiện, toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị  4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ | CLO2  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |  |
| 17-19 | Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân   1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam.   1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam  2. Đảng phải trong sạch vững mạnh  a. Đảng là đạo đức, là văn minh  b. Những vấn đề nguyên tắc trong hoạt động của Đảng  c. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên | CLO2  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học | Chương 4, chương 5, chương 6 có bài thảo luận lấy điểm bài kiểm tra định kỳ số 2 |
| 20 | Thi giữa kỳ | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư |  | Bài thi viết giữa kỳ |
| 21-23 | II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.  1. Nhà nước dân chủ  a. Bản chất giai cấp của Nhà nước  b. Nhà nước của nhân dân  c. Nhà nước do nhân dân  d. Nhà nước vì nhân dân  2. Nhà nước pháp quyền  a. Nhà nước hợp hiến, hợp pháp  b. Nhà nước thượng tôn pháp luật  c. Pháp quyền nhân nghĩa | CLO2  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |  |
| 24-26 | 3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh  a. Kiểm soát quyền lực Nhà nước  b. Phòng chống tiêu cực trong Nhà nước  III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước.  1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh  2. Xây dựng Nhà nước | CLO2  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |  |
| 27-31 | Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.  I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc.  1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc  a. Đại đoàn kết toàn dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định thành công của cách mạng  b. Đại đoàn kết toàn dân tộc là một mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam  2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc  a. Chủ thể của khối đại đoàn kết toàn dân tộc  b. Nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc  3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc  4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất  a. Mặt trận dân tộc thống nhất  b. Nguyên tắc xây dựng và hoạt động của Mặt trận dân tộc thống nhất  5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc  II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế.  1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế  a. Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo sức mạnh tổng hợp cho cách mạng.  b. Thực hiện đoàn kết quốc tế, nhằm góp phần cùng nhân dân thế giới thực hiện thắng lợi các mục tiêu cách mạng của thời đại  2. Lực lượng đoàn kết và hình thức tổ chức  a. Các lực lượng cần đoàn kết  b. Hình thức tổ chức  3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế  a. Đoàn kết trên cơ sở thống nhất mục tiêu và lợi ích, có lý có tình.  b. Đoàn kết trên cơ sở độc lập, tự chủ  III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay.  1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng  2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công- nông- trí dưới sự lãnh đạo của Đảng  3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế | CLO2  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |  |
| 32-36 | Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người .  I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá.  1. Một số nhận thức chung về văn hoá và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác  a. Quan niệm của Hồ Chí Minh về văn hóa.  b. Quan điểm của Hồ Chí Minh  về quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác.  2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của văn hoá.  a. Văn hoá là mục tiêu, động lực của sự nghiệp cách mạng  b. Văn hoá là một mặt trận  c. Văn hoá phục vụ quần chúng nhân dân  3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hoá mới  II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.  1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng  2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng  a. Trung với nước, hiếu với dân  b. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư  c. Thương yêu con người, sống có tình có nghĩa  d. Tinh thần quốc tế trong sáng  3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng  a. Nói đi đôi với làm, nêu gương về đạo đức  b. Xây đi đôi với chống  c. Tu dưỡng đạo đức suốt đời  III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người.  1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người  2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người  3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng con người  a. Ý nghĩa của việc xây dựng con người  b. Nội dung xây dựng con người  c. Phương pháp xây dựng con người  IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.  1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người  2. Xây dựng đạo đức cách mạng | CLO2  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thuyết giảng, Tranh luận, thảo luận,  tự học |  |

**13. Phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá**

***13.1. Các phương pháp đánh giá***

|  |
| --- |
| **Hộp 3: Phương pháp đánh giá**  Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Bộ môn Lý luận Chính trị thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.  Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.  Bộ môn Lý luận Chính trị đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT của Bộ môn được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment). |
| **Hộp 4: Cụ thể các phương pháp đánh giá**  **\* Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment): Có tính điểm**  **1. Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)**  Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.  **\* Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment): Có tính điểm**  **2. Kiểm tra viết (Written Exam)**  Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.  **3. Thi vấn đáp (Oral Exam)**  Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.  **4. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)**  Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7. |

***13.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá***

**\* Ma trận đánh giá chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Trình độ năng lực** | **Thường xuyên**  **(30%)** | **Giữa học phần**  **(20%)** | **Kết thúc học phần**  **(50%)** |
| CLO1 | 3 | x | x | x |
| CLO2 | 3 | x | x | x |
| CLO3 | 3 | x | x | x |
| CLO4 | 3 | x | x | x |
| CLO5 | 3 | x | x | x |

**\* Đánh giá học phần**

***Đánh giá chuyên cần***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số (%)** |  |  | **Điểm** | | | | |
| **10** | **9** | **8** | **7** | **6** | **5** | **0** |
| Tham gia tiết học | 20 | Đủ | Nghỉ <5% tổng số tiết | Nghỉ từ 5% đến <10% tổng số tiết | Nghỉ từ 10% đến <15% tổng số tiết | Nghỉ từ 15% đến 20% tổng số tiết | Sv nghỉ học >20% tổng số tiết ko được tham dự thi kết thúc HP | |
| Đi học | 10 | Đúng giờ | Muộn 1 tiết | Muộn 2 tiết | Muộn 3 tiết | Muộn 4 tiết |  | Muộn từ 5 tiết trở lên |
| Phát biểu trên lớp + kiểm tra vấn đáp | 20 | Trên 5 lần | 4 lần | 3 lần | 2 lần | 1 lần |  | 0 lần |
| Bài kiểm tra định kỳ số 1- Kiểm tra viết | 25 | Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn | | | | | | |
| Bài kiểm tra định kỳ số 2- Bài tập nhóm | 25 | Luôn tham gia bài tập nhóm tích cực và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm | Tham gia bài tập nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Tham gia bài tập nhóm và có đóng góp ý kiến. | Hiếm khi tham gia vào bài tập nhóm và đóng góp ý kiến. |  |  | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. |

**Đánh giá giữa học phần**: Bài kiểm tra viết 50 phút theo thang điểm 10 dựa trên đề và đáp án được thiết kế sẵn của Bộ môn.

**Đánh giá điểm thi kết thúc học phần:** Thi vấn đáp theo thang điểm 10 dựa trên đề và đáp án từ Bộ đề, đáp án của Bộ môn

**Đánh giá thi vấn đáp (Oral Exam): Rubic 5**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng** |
| **MỨC F** | **MỨC D** | **MỨC C** | **MỨC B** | **MỨC A** | **số** | |
| **(0-3.9)** | **(4.0-5.4)** | **(5.5-6.9)** | **(7.0-8.4)** | **(8.5-10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** | |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** | |

***13.3. Hệ thống tính điểm***

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

***13.4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức kiểm tra** | **Nội dung** | **Thời điểm** | **CĐR học phần được đánh giá** | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương**  **pháp**  **đánh**  **giá** | **Công cụ đánh giá** | **Tỷ lệ %** |
| Kiểm tra thường xuyên | Toàn bộ kiến thức của chương 1,2,3 | Kết thúc chương 3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra viết | 30% |
| Toàn bộ kiến thức của chương 4,5,6 | Trong quá trình học chương 4,5,6 | Kiểm tra bài tập thảo luận theo nhóm | Bài thảo luận nhóm |
| Tham gia tiết học, đi học, phát biểu trên lớp | Trong suốt quá trình học | Đánh giá chuyên cần | Đi học, phát biểu |
| Thi giữa học phần | Kiến thức của chương 1,2,3 | Tiết 20 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Kiểm tra viết |  | 20% |
| Thi kết thức học phần | - Nội dung bao quát tất cả các CĐR quan trọng của môn học. | Cuối học kỳ | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | PLO1: 1.1(M), PLO2: 2.3(R), PL03: 3.2(R) CTĐT Kinh tế đầu tư | Thi vấn đáp |  | 50% |

***13.5. Bảng đối chiếu các CĐR học phần được đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **học phần** | **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | | | | | **Phương pháp/Công cụ kiểm tra, đánh giá** | | |
| **Quan sát** | **Bài kiểm tra định kỳ** | **Thi giữa học phần** | **Thi kết thúc học phần** | **Bài kiểm tra**  **(Viết, thảo luận nhóm)** | | **Đề thi giữa kỳ** | **Đề thi cuối kỳ** |
| CLO1 | x | x | x | X | x | | x | x |
| CLO2 | x | x | x | X | x | | x | x |
| CLO3 | x | x | x | X | x | | x | x |
| CLO4 | x | x | x | X | x | | x | x |
| CLO5 | x | x | x | X | x | | x | x |

**14. Các yêu cầu đối với sinh viên**

- Chấp hành đầy đủ nội quy, quy chế của Nhà trường, của Lớp học.

- Chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp. Tham gia xây dựng bài học, lĩnh hội kiến thức, liên hệ vận dụng kiến thức với bản thân, chuyên ngành học tập, thực tiễn hoạt động xây dựng đất nước.

- Hoàn thành đúng hạn và yêu cầu bài tập được giao.

**14. Ngày phê duyệt lần đầu:**

**15. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Trưởng khoa**  **TS. Phạm Hồng Trường** | **Trưởng Bộ môn**  **TS. Phạm Thị Nga** | **Nhóm biên soạn**  **Th.S Trần Thị Phương Hạnh** |

**16. Tiến trình cập nhật ĐCCT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lần 1:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 1:  ***ngày tháng năm 2022*** | **Người cập nhật**  *(ký và ghi rõ họ tên)*  **Th.S Trần Thị Phương Hạnh**  **Trưởng Bộ môn**  *(ký và ghi rõ họ tên)*  **TS. Phạm Thị Nga** |
| **Lần 2:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2:  ***ngày tháng năm 2022*** | **Người cập nhật**  *(ký và ghi rõ họ tên)*  **Th.S Trần Thị Phương Hạnh**  **Trưởng Bộ môn**  *(ký và ghi rõ họ tên)*  **TS. Phạm Thị Nga** |